

**TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 21

Đ
KIỂM
TOÁN

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật, (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Đến thời điểm 30/06/2011, Công ty có đầu tư vào một công ty con.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn: Sản xuất, mua bán hàng hóa nông – lâm – thủy – hải sản và thực phẩm chế biến.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn Văn Nhật	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thúy	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Gấm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Hương	Thành viên
Ông Lương Công Gia	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn Văn Nhật	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Diệu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Gấm	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc kỳ kế toán mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Tập đoàn.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2011



NGUYỄN VĂN NHỰT

Số: 12.139/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho kỳ kế toán kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 02 tháng 08 năm 2011 của Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 21 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng những thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2011



TĂNG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯỢNG
Chứng chỉ KTV 1191/KTV

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.023.263.742	113.305.865.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.196.559.511	723.194.248
1. Tiền	111	5.1	2.196.559.511	723.194.248
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	36.577.983.682	49.628.154.988
1. Phải thu khách hàng	131		12.956.242.174	15.193.990.441
2. Trả trước cho người bán	132		21.313.563.996	32.726.381.412
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		6.091.408.318	5.493.368.566
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.783.230.806)	(3.785.585.431)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	45.720.993.195	44.043.762.651
1. Hàng tồn kho	141		46.499.239.798	44.822.009.254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(778.246.603)	(778.246.603)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.527.727.354	18.910.753.687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	125.141.876	125.141.876
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.033.572.581	3.887.605.586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.4	471.842.897	109.339.619
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	18.897.170.000	14.788.666.606

(phần tiếp theo trang 05)

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.516.863.241	61.620.190.352
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		73.439.835.597	59.543.162.709
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	38.149.921.583	25.881.232.920
+ Nguyên giá	222		61.776.997.760	47.607.170.097
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.627.076.177)	(21.725.937.177)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.8	960.321.999	1.027.323.999
+ Nguyên giá	225		1.339.999.999	1.339.999.999
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(379.678.000)	(312.676.000)
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	27.365.853.783	27.461.573.783
+ Nguyên giá	228		28.388.180.116	28.388.180.116
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.022.326.333)	(926.606.333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	6.963.738.232	5.173.032.007
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.11	2.077.027.644	2.077.027.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.936.327.644	1.936.327.644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		140.700.000	140.700.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		181.540.126.983	174.926.055.927

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		99.982.136.962	90.774.177.135
I. Nợ ngắn hạn	310		80.980.858.962	70.273.177.135
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	70.353.547.649	62.086.877.600
2. Phải trả người bán	312	5.13	5.683.953.699	5.499.864.301
3. Người mua trả tiền trước	313	5.13	1.743.062.438	229.143.525
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	1.981.479.640	1.199.286.921
5. Phải trả người lao động	315	5.15	867.994.850	967.648.530
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	350.820.686	290.356.258
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19.001.278.000	20.501.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	19.001.278.000	20.501.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.557.990.021	84.151.878.792
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	81.557.990.021	84.151.878.792
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.230.710.000	80.230.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.608.854.848	1.608.854.848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(281.574.827)	2.312.313.944
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		181.540.126.983	174.926.055.927

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		3.480,35	15.418,54
+ EUR		-	-
+ SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TP.Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY HẢI SẢN
VIỆT NHẬT
NGUYỄN VĂN NHỰT



TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	36.924.163.624	32.616.966.839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		203.178.300	1.550.456.967
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36.720.985.324	31.066.509.872
4. Giá vốn hàng bán	11		25.413.009.740	19.224.016.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.307.975.584	11.842.493.503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	44.286.024	45.354.783
7. Chi phí tài chính	22	6.3	5.662.538.676	3.094.453.283
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		4.033.330.013	2.734.782.045
8. Chi phí bán hàng	24		1.496.118.200	1.263.746.933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.019.934.759	1.888.816.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.173.669.973	5.640.831.614
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	6.4	349.651.495	116.963.636
13. Lợi nhuận khác	40		(349.651.495)	(116.963.636)
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		824.018.478	5.523.867.978
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.5	748.085.759	1.432.663.182
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		75.932.719	4.091.204.796
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72	5.18	75.932.719	4.091.204.796
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80		9,46	509,93

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2011



NGUYỄN VĂN NHỰT

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40.463.538.169	35.127.039.342
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(34.218.877.797)	(25.031.159.124)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.056.162.838)	(5.773.275.942)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.685.574.559)	(2.734.782.045)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.754.000)	(201.228.581)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.035.624.687	5.046.675.540
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.161.919.760)	(2.858.399.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.630.126.098)	3.574.869.599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(1.271.577.521)	(23.985.512.962)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.286.024	45.354.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.227.291.497)	(23.940.158.179)

(Phần tiếp theo ở trang 10)

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		100.698.580.438	98.679.670.882
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(93.546.638.073)	(77.902.129.485)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(232.591.449)	(193.070.724)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.588.568.058)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		5.330.782.858	20.584.470.673
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.473.365.263	219.182.093
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		723.194.248	681.126.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.196.559.511	900.308.582

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2011



NGUYỄN VĂN NHỰT

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Tập đoàn Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào một công ty con được trình bày như mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chủ yếu là sản xuất, mua bán hàng hóa nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, mua bán hàng hóa nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở).

1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Đồ Hộp Phú Nhật	Ấp 10, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	100%	100%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011.

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ kế toán

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm
+ Máy móc thiết bị	02 - 12 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	46 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

▪ Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

▪ Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.12. Thuế

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

▪ Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.14. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ kế toán này.

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	2.096.248.977	335.844.551
Tiền gửi ngân hàng	100.310.534	387.349.697
Tổng cộng	2.196.559.511	723.194.248

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	12.956.242.174	15.193.990.441
Trả trước cho người bán	21.313.563.996	32.726.381.412
Các khoản phải thu khác	6.091.408.318	5.493.368.566
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	40.361.214.488	53.413.740.419
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.783.230.806)	(3.785.585.431)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	36.577.983.682	49.628.154.988

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu công nhân	8.984.659	5.141.449
Phải thu tiền vay của cán bộ, công nhân viên	230.239.129	943.884.587
Tạm ứng cho nhà cung cấp	5.732.042.530	4.544.342.530
Phải thu khác	120.142.000	-
Cộng	6.091.408.318	5.493.368.566

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng gửi đi bán	962.119.213	1.382.043.411
Nguyên liệu, vật liệu	3.606.117.349	4.223.736.053
Công cụ, dụng cụ	333.884.173	281.270.908
Thành phẩm	41.597.119.063	38.934.958.882
Cộng giá gốc hàng tồn kho	46.499.239.798	44.822.009.254
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(778.246.603)	(778.246.603)
Giá trị thuần có thể thực hiện	45.720.993.195	44.043.762.651

5.4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	471.842.897	109.339.619
Tổng cộng	471.842.897	109.339.619

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản tạm ứng cho nhân viên mua nguyên vật liệu

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	22.039.347	21.276.708	4.082.388	208.727	47.607.170
Mua trong kỳ	6.500.000	7.133.910	535.917	-	14.169.827
Số dư cuối kỳ	28.539.347	28.410.618	4.618.305	208.727	61.776.997
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.166.291	15.805.568	676.216	77.862	21.725.937
Khấu hao trong kỳ	772.110	912.480	204.702	11.847	1.901.139
Số dư cuối kỳ	5.938.401	16.718.048	880.918	89.709	23.627.076
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.873.056	5.471.140	3.406.172	130.865	25.881.233
Tại ngày cuối kỳ	22.600.946	11.692.570	3.737.387	119.018	38.149.921

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 6.115.832.393 đồng – xem thêm mục 5.17

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.287.298.253 đồng.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.339.999.999	1.339.999.999
Số dư cuối kỳ	1.339.999.999	1.339.999.999
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	312.676.000	312.676.000
Khấu hao trong kỳ	67.002.000	67.002.000
Số dư cuối kỳ	379.678.000	379.678.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.027.323.999	1.027.323.999
Tại ngày cuối kỳ	960.321.999	960.321.999

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Kh khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.323.580.116	64.600.000	28.388.180.116
Số dư cuối kỳ	28.323.580.116	64.600.000	28.388.180.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	899.923.000	26.683.333	926.606.333
Khấu hao trong kỳ	89.220.000	6.500.000	95.720.000
Số dư cuối kỳ	989.143.000	33.183.333	1.022.326.333
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	27.423.657.116	37.916.667	27.461.573.783
Tại ngày cuối kỳ	27.334.437.116	31.416.667	27.365.853.783

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 19.471.937.116 đồng – xem thêm mục 5.12

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đây là chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng và văn phòng Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật.

5.11. Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	1.936.327.644	1.936.327.644
Ký quỹ, ký cược dài hạn	140.700.000	140.700.000
Tổng cộng	2.077.027.644	2.077.027.644

5.12. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	70.327.262.566	61.857.598.107
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	26.285.083	229.279.493
Tổng cộng	70.353.547.649	62.086.877.600

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất từ 16,7%/năm đến 20,5%/năm đối với VND. Thời hạn vay tối đa là 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng xuất khẩu thủy sản. Khoản vay được thế chấp bằng: quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 3.471.937.116 đồng (xem thêm mục 5.9) và tài sản cố định hữu hình (máy móc thiết bị và nhà cửa vật kiến trúc) có giá trị còn lại là 1.828.670.838 đồng (xem thêm mục 5.7).

5.13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	5.683.953.699	5.499.864.301
Người mua trả tiền trước	1.743.062.438	229.143.525
Tổng cộng	7.427.016.137	5.729.007.826

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.924.834.710	1.183.502.951
Thuế thu nhập cá nhân	56.644.930	13.241.245
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	2.542.725
Tổng cộng	1.981.479.640	1.199.286.921

5.15. Phải trả người lao động

Là khoản lương kỳ 2 tháng 06 năm 2011 còn phải trả cho cán bộ, công nhân viên Tập đoàn.

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	86.712.799	103.299.499
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	236.020.639	102.220.980
Khác	28.087.248	84.835.779
Tổng cộng	350.820.686	290.356.258

5.17. Vay dài hạn

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 36 – 48 tháng với lãi suất 16,56%/năm. Các khoản vay được bảo đảm bằng máy móc thiết bị có giá trị còn lại là 4.287.161.555 đồng (xem thêm mục 5.7) và quyền sử dụng đất của Công ty có giá trị 16.000.000.000 đồng (xem thêm mục 5.9).

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: 1.000 đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.230.710	1.608.855	1.985.608	83.825.173
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	1.588.697	1.588.697
Trích lập quỹ	-	-	(1.261.991)	(1.261.991)
Số dư đầu năm nay	80.230.710	1.608.855	2.312.314	84.151.879
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	75.932	75.932
Trích lập quỹ	-	-	(1.081.253)	(1.081.253)
Chia cổ tức	-	-	(1.588.568)	(1.588.568)
Số dư cuối kỳ này	80.230.710	1.608.855	(281.575)	81.557.990

5.18.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	80.230.710.000	80.230.710.000

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.18.3. Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	75.932.719	4.091.204.796
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	8.023.071	8.023.071
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	9,46	509,93

5.18.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	2.312.313.944	1.985.607.716
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	75.932.719	4.091.204.796
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.081.253.432)	(1.015.622.038)
Chia cổ tức	(1.588.568.058)	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	(281.574.827)	5.061.190.474

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	36.924.163.624	32.616.966.839
Hàng bán bị trả lại	(203.178.300)	(1.550.456.967)
Doanh thu thuần	36.720.985.324	31.066.509.872

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là khoản lãi tiền gửi, tiền cho vay.

6.3. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	4.033.330.013	2.734.782.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.602.485.204	332.746.377
Lãi thuê xe tài chính	20.663.705	24.720.139
Khác	6.059.754	2.204.722
Tổng cộng	5.662.538.676	3.094.453.283

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.4. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Phí lưu ký sổ cổ đông	8.181.818	16.363.636
Chi phí khác	341.469.677	100.600.000
Tổng cộng	349.651.495	116.963.636

6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	824.018.478	5.523.867.978
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	305.260.614	206.784.750
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	1.129.279.092	5.730.652.729
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	748.085.759	1.432.663.182
Trừ thuế TNDN được miễn giảm 50%	-	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	748.085.759	1.432.663.182

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí lãi vay tương ứng với số vốn góp chưa đủ theo giấy đăng ký kinh doanh.

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật	Công ty con

- Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị	55.800.000	77.900.000
Lương Ban Tổng Giám đốc	239.833.000	200.160.000
Tổng cộng	295.633.000	278.060.000

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. **Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 02 tháng 08 năm 2011.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ



NGUYỄN VĂN NHỰT